

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2020 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm
2019

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Số: 14./GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo riêng Quý 4 năm 2019
so với Quý 4 năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 như sau:

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Biến động Quý 4.2019 /Quý 4.2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	669,2	605,7	10,47%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42,6	39,98	6,49%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42,6	13,6	214,13%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 là 42,6 tỷ đồng; tăng 29 tỷ đồng, tương đương mức tăng 214,13% so với Quý 4 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do Quý 4/2018 Tổng Công ty phát sinh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cả năm 2018, trong khi năm 2019 không phát sinh chi phí này.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.106.441.596.435	1.836.819.132.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.953.302.734	96.894.594.635
111	1. Tiền		28.953.302.734	96.894.594.635
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250.000.000.000	250.092.726.936
121	1. Chứng khoán kinh doanh		250.000.000.000	250.092.726.936
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		791.959.225.736	1.383.527.045.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.489.655.575	255.961.042.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	567.658.497	3.591.396.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	534.600.000.000	1.068.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	226.803.236.642	68.907.910.517
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.501.324.978)	(13.108.303.588)
140	IV. Hàng tồn kho	9	29.491.612.831	97.162.848.296
141	1. Hàng tồn kho		29.491.612.831	97.162.848.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.037.455.134	9.141.916.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.749.395.614	7.502.447.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		204.175.896	1.629.836.374
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.083.883.624	9.632.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.698.296.637.409	6.545.676.230.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		737.767.957.500	348.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	737.500.000.000	348.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	267.957.500	-
220	II. Tài sản cố định		64.156.010.730	69.096.526.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	64.156.010.730	69.096.526.067
222	- Nguyên giá		171.163.966.291	174.026.394.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(107.007.955.561)	(104.929.868.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	232.934.455.621	247.105.973.960
231	- Nguyên giá		294.967.913.005	294.967.913.005
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.033.457.384)	(47.861.939.045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.038.540.028	13.219.988.614
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.038.540.028	13.219.988.614
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.616.743.677.932	5.847.217.231.117
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.782.454.646.591	5.781.396.050.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		310.906.637.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		523.382.393.364	2.239.945.938
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(5.704.153.487)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.655.995.598	21.036.510.811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.655.995.598	21.036.510.811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.804.738.233.844	8.382.495.362.889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.683.731.944.291	3.595.377.615.815
310	I. Nợ ngắn hạn		1.992.018.716.833	2.843.715.330.436
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.523.928.308	1.051.778.144.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.947.468.497	256.940.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	400.181.852	26.727.726.209
314	4. Phải trả người lao động		6.708.793.085	5.168.139.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	45.428.078.940	21.574.746.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.777.266.439	5.234.636.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	928.237.249.902	39.553.990.831
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	912.193.399.057	1.679.861.225.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.123.935.262	4.352.998.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.678.415.491	9.206.782.147
330	II. Nợ dài hạn		1.691.713.227.458	751.662.285.379
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	43.642.636.966	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	518.792.794.209	16.378.111.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.123.099.283.787	682.250.108.449
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.178.512.496	8.302.447.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.121.006.289.553	4.787.117.747.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	5.119.089.920.116	4.785.046.410.969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	547.112.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.192.920.116	172.334.410.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		80.906.410.969	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		89.286.509.147	172.334.410.969
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.916.369.437	2.071.336.105
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.916.369.437	2.071.336.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.804.738.233.844	8.382.495.362.889



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	669.172.428.905	605.734.973.685	2.524.351.214.229	2.614.659.383.994
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	167.187.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	669.172.428.905	605.734.973.685	2.524.184.027.229	2.614.659.383.994
11	4. Giá vốn hàng bán	27	653.637.033.069	588.241.771.737	2.450.397.153.543	2.547.335.261.717
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.535.395.836	17.493.201.948	73.786.873.686	67.324.122.277
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	92.728.303.911	111.680.985.144	361.367.232.473	534.474.777.131
22	7. Chi phí tài chính	29	40.985.167.847	73.425.425.966	269.210.044.492	277.044.959.108
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		42.754.943.945	58.590.541.342	213.580.255.597	243.192.909.689
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.634.130.436	(206.550.727)	3.362.466.373	(9.811.452.078)
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	23.453.243.251	16.336.253.113	74.653.394.185	49.983.997.415
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.191.158.213	39.619.058.740	87.928.201.109	284.581.394.963
31	12. Thu nhập khác		1.378.102.719	3.836.088.924	1.383.824.019	4.344.335.880
32	13. Chi phí khác		140.000	3.478.898.901	25.515.981	4.749.853.874
40	14. Lợi nhuận khác		1.377.962.719	357.190.023	1.358.308.038	(405.517.994)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.569.120.932	39.976.248.763	89.286.509.147	284.175.876.969
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	26.424.900.258	-	26.424.900.258
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.569.120.932</u>	<u>13.551.348.505</u>	<u>89.286.509.147</u>	<u>257.750.976.711</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.286.509.147	284.175.876.969
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.828.888.654	20.100.719.417
03	- Các khoản dự phòng		(8.664.130.097)	(23.155.982.432)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(719.283.725)	(2.833.369.611)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(346.927.133.308)	(528.647.928.982)
06	- Chi phí lãi vay		213.580.255.597	243.192.909.689
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(33.614.893.732)	(7.167.774.950)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		151.151.007.634	(6.343.993.774)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		67.671.235.465	(80.737.328.754)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		470.769.766.342	812.144.697.341
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.866.433.217)	(756.779.865)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		92.726.936	32.181.995.311
14	- Tiền lãi vay đã trả		(219.698.532.667)	(237.563.315.300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.424.900.258)	(826.829.447)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.228.366.656)	(2.913.137.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		399.851.609.847	508.017.533.188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.012.182.818)	(9.623.185.613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.363.636.364	3.211.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.180.300.000.000)	(3.140.175.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.324.375.000.000	1.327.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.560.091.029.902)	(472.876.882.266)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		636.974.947.240	748.687.097.936
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		411.389.529.767	307.208.016.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(381.300.099.349)	(1.236.568.353.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		228.457.000.000	1.195.112.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.074.702.583.187	2.395.564.838.485
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.389.499.518.948)	(2.558.108.308.623)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(137.995.000)	(338.648.230.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(86.477.930.761)</i>	<i>693.920.299.862</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.926.420.263)	(34.630.520.642)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.894.594.635	131.524.793.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.871.638)	321.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.953.302.734</u>	<u>96.894.594.635</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	765.536.973	335.211.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.187.765.761	96.559.383.464
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>28.953.302.734</u>	<u>96.894.594.635</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	92.726.936	92.726.936	-
	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.092.726.936	250.092.726.936	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	100.000.000.000	31-05-2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	9,80%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	150.000.000.000	29-08-2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	10,35%
	250.000.000.000	250.000.000.000			

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	14.937.397.549	14.682.284.829
- Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.287.884.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.069.482.174	5.630.463.754
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	29.552.258.026	241.278.758.032
	44.489.655.575	255.961.042.861
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.366.324.978)	(10.213.803.588)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	567.658.497	3.591.396.155
- Công ty Cổ phần An Ánh Hùng	95.121.213	2.102.458.282
- Công ty Cổ phần Viettronimex	208.364.290	-
- Các khoản trả trước khác	264.172.994	1.488.937.873
	567.658.497	3.591.396.155

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	530.600.000.000	1.064.175.000.000
	534.600.000.000	1.068.175.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(2.800.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	737.500.000.000	348.000.000.000
	737.500.000.000	348.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.796.632.398	-	4.433.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	64.099.163.378	-	22.470.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.569.623.706	(135.000.000)	64.101.867.195	(94.500.000)
Đặt cọc mua cổ phần	100.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	3.337.817.160	-	350.573.322	-
	226.803.236.642	(135.000.000)	68.907.910.517	(94.500.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	267.957.500	-	-	-
	267.957.500	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	28.549.999.870	-	90.062.940.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.719.696	-	120.628.465	-
Hàng hoá	820.893.265	-	6.979.278.984	-
	29.491.612.831	-	97.162.848.296	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	12.702.914.314	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	4.302.721.169	8.300.864.613
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	32.904.545	-
	17.038.540.028	13.219.988.614

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.204.606.588	29.988.868.828	7.154.700.909	10.678.218.320	174.026.394.645
- Mua trong kỳ	-	-	-	230.463.637	230.463.637
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	421.531.831	-	219.826.178	641.358.009
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.734.250.000)	-	(3.734.250.000)
Số dư cuối kỳ	126.204.606.588	30.410.400.659	3.420.450.909	11.128.508.135	171.163.966.291
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	38.259.479.779	21.397.719.647	-	523.292.259	60.180.491.685
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.200.886.442	24.608.504.650	4.650.423.948	3.470.053.538	104.929.868.578
- Khấu hao trong kỳ	3.105.611.532	694.802.045	570.075.156	1.441.848.250	5.812.336.983
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.734.250.000)	-	(3.734.250.000)
Số dư cuối kỳ	75.306.497.974	25.303.306.695	1.486.249.104	4.911.901.788	107.007.955.561
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.003.720.146	5.380.364.178	2.504.276.961	7.208.164.782	69.096.526.067
Tại ngày cuối kỳ	50.898.108.614	5.107.093.964	1.934.201.805	6.216.606.347	64.156.010.730

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Số dư cuối kỳ	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.356.881.060	33.505.057.985	47.861.939.045
- Khấu hao trong kỳ	3.752.793.504	10.418.724.835	14.171.518.339
Số dư cuối kỳ	18.109.674.564	43.923.782.820	62.033.457.384
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	173.253.790.370	73.852.183.590	247.105.973.960
Tại ngày cuối kỳ	169.500.996.866	63.433.458.755	232.934.455.621

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.782.454.646.591	5.782.454.646.591	-	5.781.396.050.689	5.775.691.897.202	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex						
- (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	1.210.190.007.931	1.210.190.007.931	-	1.208.600.262.029	1.208.600.262.029	-
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	-	-	-	531.150.000	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	310.906.637.977	244.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	241.621.250.000	175.000.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	523.382.393.364	456.827.840.000	-	2.239.945.938	-	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	523.382.393.364	456.827.840.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	-	-
	6.616.743.677.932	6.483.567.874.568	-	5.852.921.384.604	5.844.977.285.179	(5.704.153.487)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực thiết bị điện
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	45,00%	36,35%	45,00%	36,35%	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,25%	20,25%	0,00%	0,00%	1B-D3, Khu phố Bình Dương, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng biển
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	5,54%	5,54%	0,00%	0,00%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	122.758.376	36.291.667
Lãi mua hàng trả chậm	-	7.101.186.278
Phí Bảo lãnh Trái phiếu Phát hành 2019	3.970.811.607	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	655.825.631	364.969.239
	4.749.395.614	7.502.447.184
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.117.370.939	398.945.989
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	10.314.725.781	961.037.281
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.142.164.848	11.675.788.012
Tiền thuê đất trả trước	6.801.405.852	6.998.340.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	280.328.178	1.002.398.713
	29.655.995.598	21.036.510.811

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	72.822.576.676	72.822.576.676	1.051.300.744.677	1.051.300.744.677
- LS Nikko	-	-	936.161.405.673	936.161.405.673
Cooper Inc				
- SOFLA MED	15.858.281.029	15.858.281.029	30.755.083.475	30.755.083.475
- CTCP xuất nhập khẩu và xây dựng Thái Sơn	10.410.820.945	10.410.820.945	20.281.764.474	20.281.764.474
- Nynas Pte Ltd	12.989.689.563	12.989.689.563	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	33.563.785.139	33.563.785.139	64.102.491.055	64.102.491.055
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	7.701.351.632	7.701.351.632	477.400.000	477.400.000
	80.523.928.308	80.523.928.308	1.051.778.144.677	1.051.778.144.677

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	371.812.692	256.940.522
- Công ty TNHH Fujita Việt Nam	121.722.735	-
- Phải trả đối tượng khác	250.089.957	256.940.522
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 33)	1.575.655.805	-
	1.947.468.497	256.940.522

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	216.418.299.602	216.418.299.602	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.648.752.606	8.723.003.280	74.250.674	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	26.424.900.258	-	27.424.900.258	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	302.825.951	4.996.284.855	4.913.600.533	-	385.510.273
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8.302.729.045	8.302.729.045	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.209.555.039	4.194.883.460	-	14.671.579
	9.632.950	26.727.726.209	242.575.621.147	269.977.416.178	1.083.883.624	400.181.852

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	11.211.501.998	17.329.779.068
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	6.595.064.295	2.787.733.967
- Chi phí phát hành trái phiếu 2019	25.865.000.590	-
- Chi phí phải trả khác	1.756.512.057	1.457.233.417
	45.428.078.940	21.574.746.452
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	45.428.078.940	21.574.746.452

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.777.266.439	5.234.636.123
	6.777.266.439	5.234.636.123
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	43.642.636.966	44.731.618.150
	43.642.636.966	44.731.618.150

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	327.263.280	115.566.076
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.466.662.975	570.091.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	160.745.000	298.740.000
- Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay, lãi nhận ký quỹ	12.746.296.631	-
- Số dư thu tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	852.314.359.852	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.221.922.164	569.593.155
	928.237.249.902	39.553.990.831
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	518.792.794.209	16.378.111.022
	518.792.794.209	16.378.111.022
<i>Trong đó</i>		
- Phải trả các bên liên quan	554.906.714.121	567.488.481
- Phải trả các bên khác	2.339.153.374.101	55.364.613.372

21 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	599.861.225.714	599.861.225.714	1.925.738.298.810	2.309.499.518.948	216.100.005.576	216.100.005.576
- Vay ngân hàng	599.861.225.714	599.861.225.714	1.410.913.153.567	1.831.674.373.705	179.100.005.576	179.100.005.576
- Vay tổ chức	-	-	477.825.145.243	477.825.145.243	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000	37.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	696.093.393.481	1.080.000.000.000	696.093.393.481	696.093.393.481
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	696.093.393.481	1.080.000.000.000	696.093.393.481	696.093.393.481
	1.679.861.225.714	1.679.861.225.714	2.621.831.692.291	3.389.499.518.948	912.193.399.057	912.193.399.057
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	682.250.108.449	682.250.108.449	1.136.942.568.819	696.093.393.481	1.123.099.283.787	1.123.099.283.787
	682.250.108.449	682.250.108.449	1.136.942.568.819	696.093.393.481	1.123.099.283.787	1.123.099.283.787

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2018				
Số dư đầu năm	2.668.000.000.000	622.337.724.760	318.245.709.498	3.608.583.434.258
Tăng vốn trong kỳ trước	720.000.000.000	547.112.000.000	-	1.267.112.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	257.750.976.711	257.750.976.711
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	677.600.000.000	(622.337.724.760)	(55.262.275.240)	-
Số dư cuối kỳ trước	4.065.600.000.000	547.112.000.000	511.134.410.969	5.123.846.410.969
Năm 2019				
Số dư đầu năm nay	4.065.600.000.000	547.112.000.000	172.334.410.969	4.785.046.410.969
Tăng vốn trong kỳ này (1)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	246.457.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	89.286.509.147	89.286.509.147
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (3)	636.840.000.000	(547.112.000.000)	(89.728.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	66.457.000.000	170.192.920.116	5.119.089.920.116

(1) Theo Nghị quyết số 19/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 VND/cổ phiếu. Qua đó, tăng vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty lên 4.245.600.000.000 VND. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần của Công ty cũng tăng lên 613.569.000.000 VND.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, với tổng số tiền là 1,7 tỷ đồng.

(3) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 63.684.000 cổ phần để tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	816.840.000.000	1.397.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	406.560.000
- Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	406.560.000
- Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	406.560.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.286.509.147	284.175.876.969
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.857.301.829	56.835.175.394
Các khoản điều chỉnh tăng	32.827.602.479	16.405.439.385
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.119.734.692	356.895.872
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ	29.862.557.305	14.561.801.538
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	1.845.310.482	1.486.741.975
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.684.904.308)	(37.144.848.785)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(50.684.904.308)	(36.678.664.800)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng theo biên bản thanh tra thuế	-	(466.183.985)
Chi phí thuế TNDN	-	36.095.765.994

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 9.226.552.408 VND có thể bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 01/01/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2018	2023	9.226.552.408	-	-	9.226.552.408
		9.226.552.408	-	-	9.226.552.408

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	641.938.484.037	581.428.273.589	2.418.617.577.035	2.524.673.959.048
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	24.191.693.615	21.082.976.942	92.245.225.948	76.465.439.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.042.251.253	3.223.723.154	13.488.411.246	13.519.985.449
	669.172.428.905	605.734.973.685	2.524.351.214.229	2.614.659.383.994

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-	167.187.000	-
	-	-	167.187.000	-

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	641.938.484.037	581.428.273.589	2.418.450.390.035	2.524.673.959.048
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	24.191.693.615	21.082.976.942	92.245.225.948	76.465.439.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.042.251.253	3.223.723.154	13.488.411.246	13.519.985.449
	669.172.428.905	605.734.973.685	2.524.184.027.229	2.614.659.383.994

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	22.940.317.779	16.120.656.703	87.670.604.724	81.338.891.037
- Doanh thu đối với bên liên quan	646.232.111.126	589.614.316.982	2.436.513.422.505	2.533.320.492.957

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	637.424.036.058	575.481.857.252	2.400.161.726.029	2.500.159.647.998
Giá vốn cho thuê bất động sản	15.293.357.215	12.110.587.578	47.464.347.746	44.545.966.588
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	919.639.796	649.326.907	2.771.079.768	2.629.647.131
	653.637.033.069	588.241.771.737	2.450.397.153.543	2.547.335.261.717

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.709.758.792	46.562.127.132	90.355.164.739	127.125.253.890
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.722.511.000	522.012.000	9.722.511.000	3.307.547.140
Lãi bán các khoản đầu tư	408.433.364	11.729.705.118	1.783.810.666	167.624.064.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.000.000.000	50.000.000.000	253.424.521.539	233.501.324.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(330.313.107)	33.771.283	2.863.310.667	83.218.216
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	719.283.725	2.833.369.611	719.283.725	2.833.369.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.498.630.137	-	2.498.630.137	-
	92.728.303.911	111.680.985.144	361.367.232.473	534.474.777.131

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	42.754.943.945	58.590.541.342	213.580.255.597	243.192.909.689
Phí dịch vụ thanh toán LC UPAS	7.787.134.622	-	26.589.069.679	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua	-	10.848.145.756	7.944.775.530	19.314.832.756
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	8.626.950.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.375.824	6.857.825.593	10.513.480.679	7.043.580.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(2.892.291.786)	-	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10.662.505.724)	(6.524.500.547)	(5.704.153.487)	(12.098.429.461)
Chi phí phát hành trái phiếu	3.460.821.249	3.612.487.931	13.843.285.032	10.770.845.203
Chi phí tài chính khác	528.689.717	40.925.891	2.443.331.462	194.270.059
	40.985.167.847	73.425.425.966	269.210.044.492	277.044.959.108

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.130.436	1.392.336.773	7.715.464.373	3.963.102.098
Chi phí khác bằng tiền	-	-	-	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(1.598.887.500)	(4.352.998.000)	(13.780.554.176)
	2.634.130.436	(206.550.727)	3.362.466.373	(9.811.452.078)

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	52.894.281	-	52.894.281
Chi phí nhân công	8.500.923.371	4.511.342.448	28.749.695.694	14.071.789.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689.688.846	562.906.724	2.706.256.253	3.296.888.954
Thuế, phí, lệ phí	4.164.664.642	1.201.897.916	7.868.275.634	4.956.695.635
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.393.021.390	2.723.001.205	1.393.021.390	2.723.001.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.032.147	(3.021.443.266)	19.820.874.852	6.691.508.073
Chi phí khác bằng tiền	3.482.912.855	10.305.653.805	14.115.270.362	18.191.220.145
	23.453.243.251	16.336.253.113	74.653.394.185	49.983.997.415

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.655.514.810	574.963.331.989	2.401.060.048.426	1.926.820.641.600
Chi phí nhân công	10.798.434.967	6.165.754.626	36.176.371.290	14.538.875.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.968.419.691	5.008.626.694	19.828.888.654	15.243.904.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.921.833.701	2.593.324.001	46.360.692.253	16.347.455.925
Chi phí khác bằng tiền	10.380.203.587	8.780.609.339	24.987.013.478	10.185.455.312
	679.724.406.756	597.511.646.649	2.528.413.014.101	1.983.136.332.931

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Năm 2019</i></u>	<u><i>Năm 2018</i></u>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.448.017.710	104.390.180
		Cho vay	1.118.000.000.000	1.769.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.537.900.000.000	481.000.000.000
		Lãi cho vay	32.525.994.523	36.661.798.705
		Góp vốn	-	900.000.000.000
		Cho vay	737.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	448.636.042.410	24.506.556.948
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.987.588.649	8.797.354.333
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.705.564.000
		Cổ tức nhận được	245.000.000.000	60.000.000.000
		Cho vay	1.324.800.000.000	771.675.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.781.475.000.000	-
		Lãi cho vay	31.400.465.754	8.601.575.342
		Lãi đặt cọc mua vật tư phải trả	11.241.529.510	-
		Doanh thu bán hàng hóa	1.186.067.775.563	1.417.414.396.388
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.141.901	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê xe ô tô	45.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	68.915.472.000
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	739.726.027	-
		Doanh thu bán hàng hóa	143.640.953.380	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	975.954.545	1.204.090.909
		Doanh thu bán hàng hóa	560.970.505.024	468.652.135.638
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	81.363.637	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	17.273.484.500
		Cổ tức nhận được	-	17.273.484.500
		Lãi ký quỹ mua vật tư	7.711.265.673	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	49.651.025.784	11.743.665.334
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.000.000	432.733.680
		Cổ tức công bố	-	36.363.367.500
		Lãi đặt cọc mua vật tư	821.917.807	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2019

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.114.257.331	10.223.367.151
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	25.482.138.838	-
Công ty TNHH Gelex Campuchia	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.658.620.296	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Cổ tức nhận được	8.424.521.539	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	103.267.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.173.100.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.122.675.154	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Góp vốn	1.589.745.902	-
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bên liên quan thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	983.745.472	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.034.399.000	900.000.000
Công ty Chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Thu hồi gốc cho vay	5.000.000.000	-
		Lãi cho vay	298.630.137	-
		Đi vay	37.000.000.000	-
		Lãi đi vay	682.849.314	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.029.051.789	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	594.364.098	-
		Cổ tức nhận được	54.827.600.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.490.867	497.672.686
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	639.978.078.816
		Đầu tư trái phiếu kinh doanh	-	207.044.260.300

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.715.563.697
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	511.880.825	3.690.638.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	161.640.866.008
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	354.750.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	4.005.602.556	61.383.004.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	12.873.000.639	2.741.444.784
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	2.865.839.722
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (trước đây là TNHH Thiết bị đo điện EMIC)	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	12.110.952.061	5.510.477.380
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.324.780.214
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.450.209	1.330.813
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	49.371.736	48.735.929
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.327.106
			<u>29.552.258.026</u>	<u>241.278.758.032</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	46.064.164.385	26.000.958.901
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	27.945.205	27.019.136.985
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	42.465.754
			<u>46.092.109.590</u>	<u>53.062.561.640</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	325.600.000.000	745.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	205.000.000.000	313.675.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
			<u>530.600.000.000</u>	<u>1.064.175.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2019

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	737.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Cho vay dài hạn	-	348.000.000.000
			737.500.000.000	348.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển	-	477.400.000
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển	1.395.432.669	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn	6.305.918.963	-
			7.701.351.632	477.400.000

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Tiền hàng thanh toán thừa	344.281.805	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Ứng trước dịch vụ	1.231.374.000	-
			1.575.655.805	-

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (Trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	11.241.529.510	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Nhận ký quỹ mua vật tư dài hạn	500.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	821.917.807	-
		Nhận ký quỹ mua vật tư	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	-	567.488.481
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	2.160.417.490	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi vay phải trả	682.849.314	-
			554.906.714.121	567.488.481

Vay

Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Gốc vay phải trả	37.000.000.000	-
			37.000.000.000	-

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

